

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH GIÁ CẢ THỊ TRƯỜNG THÁNG 10 NĂM 2025

Kính gửi: Cục Quản lý Giá - Bộ Tài chính

Căn cứ quy định tại Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và Thông tư số 44/2025/TT-BTC ngày 18/6/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường; Sở Tài chính Khánh Hòa báo cáo tình hình giá cả thị trường và công tác quản lý giá tại Khánh Hòa tháng 10/2025 như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ THÁNG 10/2025

1. Mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ

Tháng 10/2025, mặt bằng giá thị trường và diễn biến mặt bằng giá thị trường hàng hóa, dịch vụ trong nước cũng như tại tỉnh Khánh Hòa không có biến động bất thường về giá cả hàng hóa, dịch vụ; không xảy ra hiện tượng khan hiếm hàng hóa, đầu cơ, găm hàng, tăng giá quá mức, gây bất ổn định thị trường mặc dù sức mua tăng nhẹ so với năm trước tạo tâm lý yên tâm, thoải mái cho người tiêu dùng khi mua sắm, cụ thể về một số mặt hàng: hàng ăn và dịch vụ ăn uống, giáo dục và các dịch vụ thiết yếu, may mặc, mũ nón, giày dép, hàng hóa và dịch vụ khác tăng. Nguyên nhân chủ yếu là do nhu cầu tiêu dùng thịt gia cầm và nguồn hải sản đánh bắt tăng cao, bên cạnh đó chi phí thức ăn chăn nuôi vẫn duy trì ở mức cao; đồng thời, thời tiết mưa nhiều làm giảm nguồn cung rau, củ, quả và nguồn hải sản đánh bắt, trong khi nhu cầu tiêu dùng vẫn ở mức cao, đẩy giá nhiều mặt hàng thực phẩm tăng. Riêng giá thịt lợn giảm, từ ngày 01/10/2025 đến 16/10/2025 do bệnh dịch tả lợn châu Phi (DTLCP) xảy ra tại 136 hộ thuộc 53 thôn, tổ dân phố của 15 xã, phường (gồm các địa bàn: phường Nam Nha Trang, phường Ba Ngòi, xã Diên Thọ, xã Suối Dầu, xã Cam Lâm, phường Ninh Hòa, xã Bắc Ninh Hòa, xã Cam An, xã Cam Hiệp, phường Cam Ranh, xã Hòa Trí, phường Bắc Nha Trang, xã Suối Hiệp, phường Hòa Thắng, phường Tây Nha Trang). Tổng số lợn mắc bệnh, chết và buộc tiêu hủy là 2.388 con, tương đương 132 tấn thịt (trong đó có 188 lợn nái, 8 lợn đực và 2.022 lợn thịt). Diễn biến này cho thấy dịch

bệnh vẫn chưa được khống chế hoàn toàn, khiến tâm lý người tiêu dùng lo ngại, thận trọng hơn trong việc lựa chọn và sử dụng thịt lợn.

Đối với mặt hàng nông sản, sản phẩm nổi bật nhất trong nhóm là mặt hàng cà phê và tiêu, giá cà phê tăng có giá trung bình trong khoảng 132.400 - 133.400 đồng/kg, tiêu có giá tăng, trung bình trong khoảng 160.000-162.000 đồng/kg, tại khu vực Tây Nguyên; đối với mặt hàng vàng, hiện tại đang có xu hướng tăng mạnh, tại tỉnh Khánh Hòa giá vàng miếng SJC và vàng nhẫn tăng đỉnh điểm là ngày 21/10 với mức giá SJC mức 153,6 – 154,6 triệu đồng/lượng (mua vào – bán ra), sau đó giảm mạnh vào tuần cuối tháng 10, cập nhật trưa 31/10 được Công ty Vàng bạc đá quý Sài Gòn-SJC-Chi nhánh Nha Trang niêm yết vàng nhẫn 9999 ở mức 144,7-147,2 triệu đồng/lượng (mua vào - bán ra).

Theo Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch cho biết, ước tính trong tháng 10/2025, toàn tỉnh phục vụ ước đạt 817.000 lượt, tăng 21% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó: Khách quốc tế ước đạt 461.000 lượt, tăng 28% so với cùng kỳ; Khách nội địa ước đạt 356.000 lượt, tăng 13% so với cùng kỳ. Tổng thu du lịch ước đạt 4.157,5 tỷ đồng, tăng 52,9% so với cùng kỳ. Trong tháng 10/2025, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch tiếp tục lên kế hoạch đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến, quảng bá để thu hút du khách, hướng đến hoàn thành mục tiêu đón 11,8 triệu lượt khách, trong đó có 5,2 triệu lượt khách quốc tế, 6,6 triệu lượt khách nội địa, doanh thu du lịch đạt 60.000 tỷ đồng.

2. Nguyên nhân biến động mặt bằng giá thị trường, giá hàng hóa, dịch vụ

Thị trường lúa tăng nhẹ trong tháng 10/2025, nguyên nhân một phần hiện nay đã kết thúc thu hoạch vụ Hè Thu. Giá lúa thu mua tăng, giá các mặt hàng có xu hướng giảm nhẹ.

Chỉ số nhóm ăn, uống ngoài gia đình tháng 10/2025 tăng là do giá nguyên liệu chế biến tăng. Đồng thời, Nhóm hàng may mặc, mũ nón và giày dép tăng. Mức tăng chủ yếu do nhu cầu mua sắm trang phục, giày dép và đồng phục học sinh, sinh viên cho năm học mới vẫn ở mức cao, cùng với yếu tố thời tiết chuyển mùa, thúc đẩy nhu cầu bổ sung, thay thế quần áo, trang phục giữ ấm.

Thực phẩm tăng so với tháng trước, nguyên nhân chủ yếu do giá nhiều mặt hàng trong nhóm đồng loạt tăng: Thịt gia cầm tăng do tâm lý e ngại dịch tả lợn Châu Phi nên người dân chuyển hướng sang thịt gia cầm, đẩy sức mua mặt hàng này tăng; Thủy sản tươi sống và thủy sản chế biến tăng do ảnh hưởng bởi các cơn bão, áp thấp nhiệt đới liên tục trong tháng nên số lượng tàu, thuyền ra khơi đánh bắt giảm tác động đến nguồn cung hải sản cá loại, giá các mặt hàng cá tươi, khô tăng so với tháng trước. Đáng chú ý, trong địa bàn tỉnh xuất hiện dịch tả lợn châu Phi, làm nguồn cung thịt lợn tươi sống bị ảnh hưởng, người tiêu dùng có xu hướng chuyển sang sử dụng thủy sản thay thế, đẩy cầu tiêu dùng và giá thủy sản tăng thêm; Rau tươi, khô và chế biến tăng do thời tiết mưa nhiều ảnh hưởng đến khả năng sinh trưởng và phát triển của rau, sản lượng thu hoạch rau, nguồn cung rau trên thị trường thấp đẩy giá thành mặt các mặt hàng trong nhóm tăng.

Nhóm giáo dục tăng chủ yếu do bước vào năm học mới, nhiều cơ sở giáo dục công lập và tư thục điều chỉnh học phí các cấp học theo lộ trình quy định, đặc

biệt là bậc đại học và sau đại học. Việc điều chỉnh học phí đồng loạt đã tạo tác động lan tỏa lớn đến mặt bằng giá chung của nhóm này. Bên cạnh đó, chi phí mua sắm sách giáo khoa, đồ dùng học tập cũng tăng theo nhu cầu đầu năm học.

Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng nhẹ so với tháng trước, do thời tiết chuyển gió, các bệnh lý của người già và trẻ em tăng, nhu cầu dùng thuốc và các vitamin kháng thể tăng.

Chỉ số giá nhóm giao thông tháng 10/2025 giảm so với tháng trước, chủ yếu do giá nhiên liệu giảm theo các đợt điều chỉnh giá xăng, dầu trong tháng. Ngoài ra, giá vé xe sau đợt tăng vào dịp lễ 2/9 và kỳ cao điểm du lịch nay đã trở về giá cũ tác động làm giá dịch vụ giao thông công cộng giảm. Giá mặt hàng xe máy giảm do các hãng xe ra nhiều mẫu mới, những mẫu cũ bán chậm nên các cửa hàng giảm giá để kích cầu.

3. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Theo số liệu Cục Thống kê tỉnh, chỉ số giá tiêu dùng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa Tháng 10/2025 tăng 0,15% so với tháng 9/2025. Nguyên nhân chính làm cho chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10 năm 2025 tăng 0,15% so với tháng trước là do Nhóm Giáo dục và Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng. Do bước vào năm học mới, nhiều cơ sở giáo dục công lập và tư thục điều chỉnh học phí các cấp học theo lộ trình quy định, đặc biệt là bậc đại học và sau đại học. Việc điều chỉnh học phí đồng loạt đã tạo tác động lan tỏa lớn đến mặt bằng giá chung của nhóm này. Bên cạnh đó, chi phí mua sắm sách giáo khoa, đồ dùng học tập cũng tăng theo nhu cầu đầu năm học. Đồng thời do thời tiết mưa nhiều trong tháng ảnh hưởng đến nguồn cung rau, củ, quả, nguồn hải sản đánh bắt giảm. Giá dịch vụ ăn uống ngoài gia đình tăng theo giá nguyên vật liệu đầu vào đẩy chỉ số giá nhóm này tăng trong tháng.

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chính, có 07 nhóm tăng giá, 03 nhóm giảm giá và 01 nhóm giữ ổn định. Cụ thể, nhóm Giáo dục tăng 1,90%; Hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,62%; Hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,22%; Thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,19%; May mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,12%; Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,03%; Đồ uống và thuốc lá tăng 0,02%. Ở chiều ngược lại, nhóm Giao thông giảm 1,20%; nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng giảm 0,48%; Văn hóa, giải trí và du lịch giảm 0,05%. Duy nhất nhóm Bưu chính viễn thông không biến động so với tháng trước. Mức tăng CPI chung 0,15% chủ yếu xuất phát từ giá học phí và các khoản dịch vụ giáo dục được điều chỉnh tăng theo lộ trình năm học mới, cùng với nhu cầu tiêu dùng thực phẩm và ăn uống ngoài gia đình tăng, kéo theo giá nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng.

	Mặt hàng	Tháng 10/2025 so với tháng 9/2025 (%)
	Chỉ số giá tiêu dùng	100,15
I	Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	100,62
	Trong đó: 1- Lương thực	99,87

	Mặt hàng	Tháng 10/2025 so với tháng 9/2025 (%)
	2- Thực phẩm	100,66
	3- Ăn uống ngoài gia đình	100,81
II	Đồ uống và thuốc lá	100,02
III	May mặc, mũ nón, giày dép	100,12
IV	Nhà ở, điện, chất đốt và VLXD	99,52
V	Thiết bị và đồ dùng gia đình	100,19
VI	Thuốc và dịch vụ y tế	100,03
VII	Giao thông	98,80
VIII	Bưu chính viễn thông	100,00
IX	Giáo dục	101,90
X	Văn hóa, giải trí và du lịch	99,95
XI	Hàng hóa và dịch vụ khác	100,22
*	Chỉ số giá vàng	<u>114,39</u>
*	Chỉ số giá đô la Mỹ	<u>100,86</u>

4. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ: Bảng giá thị trường tháng 10/2025 kèm theo báo cáo; danh mục hàng hóa, dịch vụ thực hiện theo quy định tại Phụ lục II của Thông tư 29/2024/TT-BTC.

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

1. Lương thực, thực phẩm

a) *Lương thực*: thóc tẻ, gạo tẻ thường Ma Lâm (ML48) là giống lúa chủ lực của tỉnh Khánh Hòa, Tháng 10/2025 thóc tẻ có giá tăng nhẹ 0,8% so với tháng trước, tăng (+50 đồng/kg), giá thóc bán lẻ bình quân 6.450 đồng/kg; gạo tẻ có giá tăng nhẹ, tăng 3,7% (+500 đồng/kg), hiện có giá bán lẻ bình quân 14.000 đồng/kg, bên cạnh đó tại địa phương có một số loại gạo tẻ ngon có giá không đổi như: Đài thơm 8 15.500 đồng/kg, Lộc Phượng 17.700 đồng/kg, Bông Lúa vàng 20.500 đồng/kg, Zacmin 17.700 đồng/kg, tăng nhẹ ở một số loại như: ST 25 giá 41.500 đồng/kg, nếp Cái Hoa Vàng 34.000 đồng/kg, nếp Tú Lệ 47.000 đồng/kg...

b) *Thực phẩm*: mặt hàng thịt tươi sống: giá thịt lợn hơi tiếp tục giảm trong Tháng 10/2025, giảm nhẹ so với tháng 9/2025 khoảng 1,9%, giá bình quân dao động từ 52.000-61.500 đồng/kg, giá thịt lợn hơi giảm mạnh. Trong tháng, tình hình dịch tả lợn châu Phi tiếp tục diễn biến phức tạp trên địa bàn tỉnh, ảnh hưởng lớn đến hoạt động chăn nuôi và thị trường tiêu thụ. Việc nguồn cung thịt heo tạm thời dư thừa, trong khi tâm lý e ngại tiêu dùng sản phẩm thịt lợn trong dân cư tăng cao, dẫn đến giá thịt heo giảm mạnh tại chợ và siêu thị: thịt lợn nạc thăn giảm 1,46% (-1.875 đồng/kg); giò lụa giảm nhẹ so với tháng trước, giảm 0,39% (-625

đồng/kg), bên cạnh mặt hàng thịt lợn có giá giảm cũng tác động đến các mặt hàng thịt gia súc khác, mặt hàng thịt bò thăn giảm 0,72%, giá từ 250.000-270.000 đồng/kg; giá mặt hàng thủy hải sản tươi sống tăng giá so với cùng kỳ do ảnh hưởng bởi các cơn bão, áp thấp nhiệt đới liên tục trong tháng nên số lượng tàu, thuyền ra khơi đánh bắt giảm tác động đến nguồn cung hải sản cá loại, giá các mặt hàng cá tươi, khô tăng so với tháng trước. Đáng chú ý, trong địa bàn tỉnh xuất hiện dịch tả lợn châu Phi, làm nguồn cung thịt lợn tươi sống bị ảnh hưởng, người tiêu dùng có xu hướng chuyển sang sử dụng thủy sản thay thế, đẩy cầu tiêu dùng và giá thủy sản tăng thêm: tôm nuôi nước ngọt loại 40-45 con/kg có giá từ 170.000-220.000 đồng/kg, cá chép giá từ 75.000-95.000 đồng/kg, đường tinh luyện Biên Hòa tăng so với tháng trước, có giá bán lẻ từ 28.000-35.000 đồng/kg...

- Mặt hàng gà: mặt hàng gà có giá tăng 0,46 – 0,52% so với tháng trước, tăng mặt hàng gà ta, tăng (+625 đồng/kg), giá thịt gà mái ta còn sống loại 1,5kg trở lên có giá dao động từ 110.000-130.000 đồng/kg, mặt hàng gà công nghiệp có giá tăng nhẹ so với cùng kỳ, tăng (+375 đồng/kg) có giá dao động từ 70.000-85.000 đồng/kg...

- Mặt hàng rau củ như bắp cải, cải xanh, bí xanh, cà chua... tăng nhẹ so với tháng trước do thời tiết mưa nhiều ảnh hưởng đến khả năng sinh trưởng và phát triển của rau, sản lượng thu hoạch rau, nguồn cung rau trên thị trường thấp đẩy giá thành mặt các mặt hàng trong nhóm tăng như, cụ thể: bắp cải trắng tăng (+1.312 đồng/kg), cải xanh tăng (+762 đồng/kg), bí xanh tăng (+1.063 đồng/kg); giá bán cải xanh từ 15.000-23.000đồng/kg, cà chua tăng mạnh 24,95% dao động từ 39.000-44.000đồng/kg, bí xanh từ 20.000-29.000 đồng/kg...

2. Vật tư nông nghiệp

Giá bán lẻ vật tư nông nghiệp trên địa bàn tỉnh nhìn chung các mặt hàng có sự biến động về giá so với tháng trước. Urê trắng ổn định về giá và dao động từ 660.000-680.000 đồng/bao; Urê xanh KEBO dao động từ 670.000-720.000 đồng/bao, giảm 0,7% so với tháng trước; Phân DAP dao động từ 1.280.000-1.315.000 đồng/bao; tăng 13,8% so với tháng trước; Phân NPK 20-20-15+TE dao động từ 955.000-970.000 đồng/bao, tăng 0,3% so với tháng trước; Phân NPK 15-5-20+TE dao động từ 6680.000-775.000 đồng/bao, tăng 2,1% so với tháng trước; Phân NPK 16-16-8+13S+TE dao động từ 705.000-775.000 đồng/bao, tăng 3,5% so với tháng trước.

3. Vật liệu xây dựng, chất đốt

a) Vật liệu xây dựng

Theo báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh tại nhà máy hoặc cửa hàng, giá các mặt hàng vật liệu xây dựng trong Tháng 10/2025: xi măng PCB 50 bao 50kg, thép thanh vằn của Công ty Hòa Bình Minh – CN Khánh Hòa, thép cuộn D6 CB 240 Pomina theo báo giá của Công ty TNHH Việt Thành Ninh Thuận có giá ổn định; xi măng PCB 30 bao 50kg, xi măng PCB 40 bao 50kg ổn định ở mức giá 74.074 đồng/bao 50kg; thép góc L50, L60 của Công ty cổ phần thép Nhà Bè VNSTEEL không tăng so với tháng trước; cát xây có giá bán từ 320.000-

340.000 đồng/m³, cát vàng (cát tô) giá bán từ 280.000-370.000 đồng/m³, gạch xây BT 02 lỗ hình chữ nhật 90x90x190 giá ổn định so tháng trước là 1.500 đồng/viên.

b) Khí hóa lỏng (gas đun)

Giá gas Tháng 10/2025 giảm so với tháng 9/2025, hiện giá bán lẻ gas Petró bình 12kg là 326.592 đồng/bình.

4. Dịch vụ y tế

Giá dịch vụ y tế do Sở Y tế cung cấp không đổi so với tháng trước, cụ thể:

- Đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước (tại Trung tâm dịch vụ Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa, bệnh viện hạng 1): khám bệnh 80.000 đồng/lượt; dịch vụ ngày giường điều trị nội trú nội khoa, loại 1 là 800.000 đồng/ngày (giảm 11,1% so với kỳ trước); siêu âm 120.000 đồng/lượt...

- Đối với dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân (tại Phòng khám đa khoa Olympia): khám bệnh 96.500 đồng/lượt; siêu âm tim mạch 300.000 đồng/lượt; dịch vụ chụp X-quang số hóa 1 phim 150.000 đồng/lượt.

5. Giao thông

a) Dịch vụ trông giữ xe

Giá dịch vụ trông giữ xe máy, xe ô tô thực hiện theo Quyết định số 36/2016/QĐ-UBND ngày 16/12/2016 của UBND tỉnh về việc ban hành giá dịch vụ trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa, cụ thể giá dịch vụ trông giữ xe tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước theo lượt ban ngày tối đa không quá 4.500 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ xe máy, xe máy điện; tối đa không quá 18.000 đồng/xe/lượt đối với dịch vụ trông giữ ô tô thiết kế dùng để chở người dưới 12 chỗ ngồi.

b) Giá cước vận tải hành khách

- Tháng 10/2025, các hãng xe vận tải hành khách tuyến cố định hoạt động ổn định như: hãng xe Phương Nam, Nhà, Huỳnh Gia, Phương Trang, Trà Lan Viên, Khanh Phong, Phúc An.... giá cước vận tải hành khách bằng xe ô tô giường nằm 22 chỗ, máy lạnh tuyến Khánh Hòa đi thành phố Hồ Chí Minh có giá dao động từ 480.000-540.000 đồng/vé; Nha Trang đi Đà Lạt có giá dao động từ 100.000-270.000 đồng/vé.

- Giá cước vận tải hành khách bằng xe taxi, loại xe 5 chỗ, lộ trình dưới 30km, giá mở cửa 8.500 đồng/km.

6. Dịch vụ giáo dục

Tháng 10/2025, giá dịch vụ giáo dục (học phí) đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập từ năm học 2022-2023 đến năm học 2025-2026 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa thực hiện theo Nghị quyết số 03/2024/NQ-HĐND ngày 11/6/2024 của HĐND tỉnh.

- Giá dịch vụ giáo dục (học phí), đối với cơ sở giáo dục đại học công lập

thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đại học căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí hệ chính quy năm học 2025 - 2026 (từ Tháng 10/2025 đến tháng 8/2026).

- Giá dịch vụ giáo dục (học phí), đối với cơ sở đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp căn cứ vào Thông tư số 26/2020/TT-BLĐTBXH của Bộ Lao động - TB&XH để xây dựng mức thu học phí năm học 2025 - 2026.

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

1. Tình hình ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá trong tháng 10/2025: không phát sinh.

2. Công tác chỉ đạo quản lý giá tháng 10/2025

- Thực hiện Thông báo số 81/TB-VPCP ngày 24/3/2022 của Văn phòng Chính phủ thông báo Kết luận của Phó Thủ tướng Chính phủ Lê Minh Khái - Trưởng Ban Chỉ đạo điều hành giá tại cuộc họp ngày 14/3/2022 về điều hành giá một số mặt hàng quan trọng, thiết yếu. Sở Tài chính đăng tải lên Trang thông tin điện tử của Sở công khai thông tin về giá kê khai mặt hàng Gas của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh mặt hàng Gas trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa do Sở Tài chính tiếp nhận trong tháng 10/2025.

- Tham gia góp ý dự thảo Báo cáo thẩm định phương án giá dịch vụ theo yêu cầu liên quan đến việc công chứng trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

- Tham gia ý kiến về giá dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực công nghệ thông tin sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

- Tham gia góp ý dự thảo Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 10 năm 2025 trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

- Tham gia ý kiến đối với dự thảo Quyết định quy định đơn giá trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích khác trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa.

- Tổng hợp danh sách các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh Khánh Hòa;

- Dự thảo văn bản của UBND tỉnh triển khai thực hiện Công văn số 15232/BTC-QLG ngày 01/10/2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn định giá, thẩm định giá đối với sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin, chuyển đổi số;

- Lấy ý kiến góp ý dự thảo Nghị quyết thống nhất mức tỷ lệ phần trăm tính đơn giá thuê đất, đơn giá thuê đất xây dựng công trình ngầm và đơn giá thuê đất đối với đất có mặt nước trên địa bàn tỉnh

3. Tình hình thực hiện kê khai giá tháng 10/2025

Tổ chức tiếp nhận, kiểm soát, xử lý, trả kết quả văn bản kê khai giá đối với các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng kê khai giá như: xăng dầu, khí hóa lỏng, thức ăn chăn nuôi, thuốc bảo vệ thực vật, dịch vụ cảng biển...; dịch vụ lưu trú của các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú trên địa bàn thành phố Nha Trang, dịch vụ du lịch lữ hành địa bàn toàn tỉnh. Từ ngày 01/10/2025 đến

ngày 31/10/2025 đã thực hiện việc tiếp nhận 139 hồ sơ kê khai giá các loại (73 hồ sơ kê khai giá hàng hóa dịch vụ, 12 hồ sơ kê khai giá dịch vụ lãi hành và 54 hồ sơ kê khai giá dịch vụ lưu trú); trả và hướng dẫn 20 hồ sơ kê khai giá dịch vụ lưu trú.

IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

Qua việc nắm bắt từ các kênh thông tin cung cấp về giá thị trường, có một số dự báo về diễn biến mặt bằng giá của một số hàng hóa, dịch vụ như sau:

- Thị trường vàng: giá vàng tiếp tục tăng trong bối cảnh thị trường bất ổn và trong bối cảnh nhu cầu kim loại quý tăng cao.

- Biến động giá dầu, khí đốt và các loại năng lượng khác có thể ảnh hưởng trực tiếp đến chi phí sản xuất và vận chuyển hàng hóa, từ đó làm thay đổi giá cả.

- Giá thực phẩm: Lũ lụt đã gây thiệt hại nặng nề cho các trang trại, nhiều nơi mất trắng hoặc chuồng trại bị ngập sâu, mưa lớn làm gia súc và gia cầm bị chết, chuồng trại bị phá hủy nghiêm trọng, làm việc tái đàn gặp nhiều khó khăn nên nguồn cung giảm mạnh dẫn đến dự báo giá thịt lợn tăng hầu hết tại các tỉnh, thành, do ảnh hưởng thời tiết mặc dù nguồn cung về chợ vẫn được đảm bảo nhưng mặt hàng rau, củ cũng tăng giá.

Nhu cầu sử dụng phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và giống cây trồng phục vụ sản xuất nông nghiệp trong thời gian tới dự báo sẽ tăng do các tổ chức/cá nhân kinh doanh vật tư nông nghiệp chuẩn bị phục vụ hoạt động sản xuất nông nghiệp trong vụ Đông xuân năm 2025-2026, đặc biệt là mặt hàng: phân Urê, phân DAP, phân NPK, dự báo sẽ tăng nhẹ khoảng 3-5% trong năm 2025.

- Năm 2025, quản lý giá, điều hành giá sẽ gặp nhiều thách thức, áp lực đến từ thị trường, giá cả các hàng hóa, dịch vụ thiết yếu như giá nhiên liệu, giá vật liệu xây dựng, giá lương thực, thực phẩm, đồ uống, may mặc, thiết bị và đồ dùng gia đình; giá điện, giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh...

- Năm 2025 là năm cuối thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm 2021-2025, năm tăng tốc, hướng tới mục tiêu tăng trưởng cao, nên dự báo nhu cầu sử dụng điện cho sản xuất và tiêu dùng sẽ tăng mạnh, gây áp lực lên lạm phát.

V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

- Nguồn cung lương thực, thực phẩm, nông sản... dồi dào, đây là mặt hàng tiên quyết trong việc chủ động được trong sản xuất đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu; tiếp tục theo dõi sát sao tình hình lạm phát, ổn định giá cả và đảm bảo cung ứng hàng hóa để duy trì sức mua của người tiêu dùng; tăng cường thông tin, tuyên truyền sâu rộng bằng nhiều hình thức về tính chất nguy hiểm của bệnh dịch tả lợn châu Phi, nguy cơ dịch bệnh tái phát, lây lan, các biện pháp phòng dịch bệnh và sử dụng vắc xin dịch tả lợn châu Phi cho đàn lợn thịt theo hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

- Chủ động theo dõi sát diễn biến giá các hàng hóa chiến lược trên thị trường thế giới, diễn biến tình hình kinh tế thế giới và căng thẳng địa chính trị, kịp thời cảnh báo các nguy cơ tác động đến mặt bằng giá trong nước; chủ động thực hiện theo thẩm quyền hoặc đề xuất, tham mưu cấp có thẩm quyền các biện pháp, giải

pháp, kịch bản ứng phó phù hợp, linh hoạt, kịp thời, phân đầu kiểm soát lạm phát bình quân năm 2025 theo mục tiêu Quốc hội đề ra.

- Doanh nghiệp tăng cường ứng dụng công nghệ, chuyển đổi số và mở rộng kênh bán hàng trực tuyến sẽ là yếu tố then chốt giúp doanh nghiệp duy trì và phát triển trong bối cảnh kinh tế biến động.

- Quản lý thị trường vàng để vận hành và điều tiết thị trường hiệu quả, đảm bảo biến động của giá vàng không ảnh hưởng đến tỷ giá, thị trường ngoại hối và sự ổn định kinh tế vĩ mô. Giá của cacao và cà phê hiện đang cao hơn giá thành sản xuất, nên sản lượng sẽ tăng, mà nhu cầu lại có thể giảm trong năm 2025.

- Việc theo dõi kê khai giá một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu sẽ hỗ trợ trong việc nắm bắt công tác thông tin, truyền thông, dự báo xu hướng biến động mặt bằng giá thị trường.

Sở Tài chính Khánh Hòa báo cáo./.

(Đính kèm Bảng giá thị trường Tháng 10/2025).

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính (Cục quản lý giá) (báo cáo) (VBĐT);
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Giám đốc Sở (báo cáo);
- UBND các xã, phường (phối hợp);
- Các Sở: XD, NN&MT, GD&ĐT, Y tế (phối hợp);
- Trại giam A2, Diên Lâm Khánh Hòa (đề biết);
- Công an tỉnh Khánh Hòa (Phòng Hậu cần-đề biết);
- Cổng thông tin điện tử Sở Tài chính;
- Lưu: VT, QLG&CS, PKL.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Hùng

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG THÁNG 10 NĂM 2025

(Kèm theo Báo cáo số 5083/BC-STC ngày 31/10/2025 của Sở Tài chính Khánh Hòa)

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
I.	1	LUƠNG THỰC, THỰC PHẨM									
1	1.001	Thóc tẻ	Thóc tẻ Ma Lâm 48 (ML 48), chiều dài bông 20-25 cm, hạt chắc trên bông, năng suất 60-85 tạ/ha	đ/kg	6.300-6.5000	6.400	6.450	50	0,78	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Lúa tươi
2	1.002	Gạo tẻ	Gạo tẻ Ma Lâm 48 (ML 48), hạt gạo dài, thơm, dẻo; quy cách: 10kg/bao	đ/kg	12.000-16.000	13.500	14.000	500	3,70	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	
3	1.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	52.000-61.500	59.357	58.231	(1.126)	(1,90)	Do điều tra, thu thập	
4	1.004	Thịt lợn nạc thăn (Thịt heo nạc thăn)		đ/kg	125.000-130.000	128.750	126.875	(1.875)	(1,46)	Do điều tra, thu thập	
5	1.005	Thịt bò thăn	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	250.000-270.000	261.875	260.000	(1.875)	(0,72)	Do điều tra, thu thập	
6	1.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lồi, loại 200 – 300 gram/ cái	đ/kg	180.000-235.000	235.938	233.063	(2.875)	(1,22)	Do điều tra, thu thập	
7	1.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	110.000-130.000	121.250	121.875	625	0,52	Do điều tra, thu thập	
8	1.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lòng, loại 1,5 – 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	70.000-85.000	81.500	81.875	375	0,46	Do điều tra, thu thập	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
9	1.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	70.000-85.000	78.750	79.375	625	0,79	Do điều tra, thu thập	
10	1.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	75.000-95.000	86.500	87.125	625	0,72	Do điều tra, thu thập	
11	1.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	170.000-220.000	205.625	206.875	1.250	0,61	Do điều tra, thu thập	
12	1.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	25.000-34.000	23.938	25.250	1.312	5,48	Do điều tra, thu thập	
13	1.013	Cải xanh	Cải ngọt hoặc cải cay theo mùa	đ/kg	15.000-23.000	19.238	20.000	762	3,96	Do điều tra, thu thập	
14	1.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	20.000-29.000	19.000	20.063	1.063	5,59	Do điều tra, thu thập	
15	1.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	39.000-44.000	31.013	38.750	7.737	24,95	Do điều tra, thu thập	
16	1.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	150.000-200.000	162.250	161.625	(625)	(0,39)	Do điều tra, thu thập	
17	1.017	Đường trắng	Đường màu trắng, hạt đường không trong suốt	đ/kg	22.000-28.300	24.613	24.725	112	0,46	Do điều tra, thu thập	
18	1.017	Đường tinh luyện	Đường Biên Hòa màu trắng, hạt to, hạt nhỏ, hạt đường kết tinh trong suốt; quy cách: 1túi/1kg	đ/kg	28.000-35.000	34.329	34.586	257	0,75	Do điều tra, thu thập	
II	2	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP									
19	2.001	Phân đạm Ure xanh (KEBO Phú Mỹ)	Nitơ \geq 46%, 50kg/bao	đ/bao	670.000-710.000	695.000	690.000	(5.000)	(0,72)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
20	2.001	Phân đạm Urê trắng Phú Mỹ	Nitơ \geq 46%, 50kg/bao	đ/bao	660.000-680.000	670.000	670.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
21	2.001	Phân đạm DAP	50 kg/bao	đ/bao	1.280.000-1.315.000	1.140.000	1.297.500	157.500	13,82	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH Thương mại sản xuất Phước Hưng
22	2.001	Phân NPK 20-20-15+TE	50 kg/bao	đ/bao	955.000-970.000	985.000	962.500	(22.500)	(2,28)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH Thương mại sản xuất Phước Hưng
23	2.001	Phân NPK 15-5-20+TE	50 kg/bao	đ/bao	680.000-775.000	712.500	727.500	15.000	2,11	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
24	2.001	Phân NPK 16-16-8+13S+TE	50 kg/bao	đ/bao	705.000-775.000	715.000	740.000	25.000	3,50	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Tổng Công ty phân bón và hóa chất Dầu khí
25	2.002	Heo con tập ăn -35 ngày tuổi	Đạm 17%, 2,5kg/bao	đ/bao	538.000	538.000	538.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Khafeed

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
26	2.002	Heo thịt từ 15g – xuất chuồng	Đạm 15%, 25kg/bao	đ/bao	286.000	286.000	286.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Khafeed
27	2.002	Gà thịt từ 1 – 28 ngày tuổi	Đạm 20%, 25kg/bao	đ/bao	280.000	280.000	280.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Khafeed
28	2.002	Gà thịt từ 29 ngày tuổi – xuất chuồng	Đạm 17 %, 25kg/bao	đ/bao	272.000	272.000	272.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty Khafeed
29	2.002	Thực ăn hỗn hợp cho tôm thẻ chân trắng giống	Đạm 39%, 20kg/bao	đ/bao	683.000	683.000	683.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	CT TNHH Grobcst Industrial
30	2.002	Thực ăn hỗn hợp dùng để nuôi cá mú	Đạm 43%, 25kg/bao	đ/bao	865.000	865.000	865.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Công ty TNHH De-Heus
III	3	VẬT LIỆU XÂY DỰNG, CHẤT ĐÓT									
31	3.001	Xi măng PCB 30	bao 50 kg	đ/bao	69.444	69.444	69.444	-	-	Báo giá xi măng Kim Đình của Công ty CPXD Ninh Thuận	Giá bán tại nhà máy Du Long

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
32	3.002	Xi măng PCB 40	bao 50 kg	đ/bao	74.074	74.074	74.074	-	-	Báo giá xi măng Kim Định của Công ty CPXD Ninh Thuận	Giá bán tại nhà máy Du Long
33	3.003	Xi măng PCB 50	bao 50 kg	đ/bao	65158	65.158	65.158	-	-	Do điều tra, thu thập	Xi măng Hà Tiên đa dụng, giá chưa bao gồm thuế VAT
34	3.004	Thép cuộn	D6 CB 240	đ/kg	14.409	14.409	14.409	-	-	Báo giá thép Pomina của Công ty TNHH Việt Thành Ninh	Giá bán tại cửa hàng Phan Rang
35	3.005	Thép cuộn	D8 CB 240	đ/kg	14.409	14.409	14.409	-	-	Báo giá thép Pomina của Công ty TNHH Việt Thành Ninh	Giá bán tại cửa hàng Phan Rang
36	3.006	Thép thanh vằn	D10 CB 300	đ/kg	15.300-17.000	15.574	15.574	-	-	Kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Thép của Công ty Hòa Bình Minh - CN Khánh Hòa, giá đã bao gồm thuế VAT
37	3.007	Phôi thép vuông	100 x 10, dài 12m	đ/kg		0	0	-	-		
38	3.008	Phôi thép dẹt	40 x 4, dài 6m	đ/kg		0	0	-	-		
39	3.009	Phôi thép dẹt	50 x 5, dài 6m	đ/kg		0	0	-	-		
40	3.010	Thép góc	L50	đ/kg	16320	16.253	16.253	-	-	Báo giá của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Giá bán tại nhà máy Đồng Nai
41	3.011	Thép góc	L60	đ/kg	16020	15.953	15.953	-	-	Báo giá của Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	Giá bán tại nhà máy Đồng Nai
42	3.012	Thép góc	L63-65	đ/kg		0	0	-	-		
43	3.013	Thép góc	L70-75	đ/kg		0	0	-	-		
44	3.014	Thép góc	L80-100	đ/kg		0	0	-	-		

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
45	3.015	Cát xây	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	320.000-340.000	339.000	339.000	-	-	Do điều tra, thu thập	
46	3.016	Cát vàng	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	280.000-370.000	352.571	352.571	-	-	Do điều tra, thu thập	
47	3.017	Cát đen đỏ nền	Mua rời dưới 2m ³ /lần, tại nơi cung ứng (không phải nơi khai thác)	đ/m ³	116.000-190.000	187.000	187.000	-	-	Do điều tra, thu thập	
48	3.018	Gạch xây	Gạch ống 2 lỗ, cỡ rộng 10 x dài 22, loại 1, mua rời tại nơi cung ứng hoặc tương đương	đ/viên	1.500	1.500	1.500	-	-	Kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	
49	3.019	Khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) -Gas đun	Gas Petrolimex, LPG bình 12 kg (không kể tiền bình)	đ/bình 12kg	330.000-370.000	405.000	326.592	(78.408)	(19,36)	Kê khai giá, thông báo giá của doanh nghiệp	Gas Petrolimex của Công ty xăng dầu Phú Khánh
IV 4 DỊCH VỤ Y TẾ											
50	4.001	Dịch vụ khám bệnh tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh hạng I (công khám)	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	80.000	80.000	80.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - 19 Yersin, Nha Trang
51	4.001	Ngày giường điều trị nội trú loại 01 giường/phòng	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/ngày	600.000	900.000	800.000	(100.000)	(11,11)	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - 19 Yersin, Nha Trang
52	4.001	Siêu âm bụng tổng quát (trắng đen)	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu tại Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước	đ/lượt	120.000	120.000	120.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Bệnh viện đa khoa tỉnh Khánh Hòa - 19 Yersin, Nha Trang

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
53	4.002	Khám bệnh và tư vấn chuyên khoa tim mạch	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	96.500	96.500	96.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang
54	4.002	Siêu âm tim mạch	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	300.000	300.000	300.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang
55	4.002	X-quang số hóa 1 phim (X-quang tim phổi)	Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân	đ/lượt	150.000	150.000	150.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Phòng khám đa khoa Olympia - 60 Đường Yersin, Nha Trang
V	5	GIAO THÔNG									
56	5.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	3.000-5.000	4.800	4.800	-	-	Do điều tra, thu thập	
57	5.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	15.000-20.000	18.000	18.000	-	-	Do điều tra, thu thập	
58	5.003	Lộ trình: Nha Trang - Hồ Chí Minh	Giá cước 01 lượt đi theo chặng đường	đ/vé	480.000-600.000	540.000	540.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cùng cấp/báo cáo theo quy định	Loại xe ô tô giường nằm 22 chỗ; tăng 40% trong 02 ngày 02/9/2025 và 03/9/2025

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
59	5003	Lộ trình: Nha Trang - Đà Nẵng	Giá cước 01 lượt đi theo chặng đường	d/vé	500.000-580.000	540.000	540.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Loại xe ô tô giường nằm 22 chỗ; tăng 40% trong 02 ngày 02/9/2025 và 03/9/2025
60	5.003	Lộ trình: Nha Trang - Đà Lạt	Giá cước 01 lượt đi theo chặng đường	d/vé	100.000-270.000	185.000	185.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Loại xe ô tô chỗ ngồi
61	5.004	Loại xe 5 chỗ: Giá mở cửa	Giá cước theo cự ly hoặc ki lô mét đầu (hoặc giá mở cửa), giá cước của từng cự ly hoặc ki lô mét tiếp theo	đ/km	7.000-10.000	8.500	8.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Số XD cung cấp
62	5.004	Loại xe 5 chỗ: lộ trình đến 30km	Giá cước theo cự ly hoặc ki lô mét đầu (hoặc giá mở cửa), giá cước của từng cự ly hoặc ki lô mét tiếp theo	đ/km	16.000-19.000	17.500	17.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Số XD cung cấp
63	5.004	Loại xe 5 chỗ: lộ trình trên 30km	Giá cước theo cự ly hoặc ki lô mét đầu (hoặc giá mở cửa), giá cước của từng cự ly hoặc ki lô mét tiếp theo	đ/km	10.000-13.000	11.500	11.500	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Số XD cung cấp
VI	6	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
64	6.001	Dịch vụ giáo dục tại cơ sở giáo dục mầm non (nhà trẻ, mẫu giáo) công lập	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	đ/ học sinh/tháng	140.000	140.000	140.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
65	6.002	Dịch vụ giáo dục trường trung học cơ sở công lập	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	đ/học sinh/tháng	60.000	60.000	60.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị
66	6.002	Dịch vụ giáo dục trường trung học phổ thông công lập (hệ GDTX)	Thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	đ/học sinh/tháng	70.000	70.000	70.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Khu vực thành thị
67	6.003	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí	đ/học sinh/tháng	1.426.000	1.426.000	1.426.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa
68	6.003	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí	đ/học sinh/tháng	1.406.000	1.406.000	1.406.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa
69	6.003	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ văn tài, môi trường và bảo vệ môi trường	Căn cứ vào Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ để ban hành Quyết định mức thu học phí	đ/học sinh/tháng	1.517.000	1.517.000	1.517.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trường Đại học Khánh Hòa

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
70	6.004	Trung cấp Quản lý và kinh doanh du lịch	Do Bộ Lao động-TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH	đ/ học sinh/tháng	750.000	750.000	750.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trường Trung cấp Kinh tế
71	6.004	Trung cấp Kế toán doanh nghiệp	Do Bộ Lao động-TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH	đ/ học sinh/tháng	580.000	580.000	580.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trường Trung cấp Kinh tế
72	6.004	Trung cấp Kỹ thuật chế biến món ăn	Do Bộ Lao động-TB&XH ban hành tại Thông tư 26/2020/TT-BLĐTBXH	đ/ học sinh/tháng	750.000	750.000	750.000	-	-	Do cơ quan/đơn vị quản lý nhà nước có liên quan cung cấp/báo cáo theo quy định	Trường Trung cấp Kinh tế